CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam (HSX: CSV)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**45,700 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.5%	**21.9%**	**26.9%**

Hệ số nguy cơ phá sản	**12.50 (Aaa)**
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	**23.22 (Aaa)**
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

	2024	YoY
DT thuần	**1,856** *tỷ VNĐ*	▲ 268 ▲ 16.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	**258** *tỷ VNĐ*	▲ 27.0 ▲ 12.0%

Z - Score

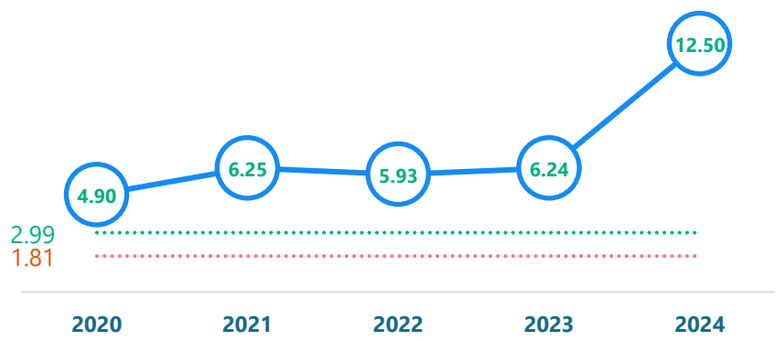

Z'' - Score

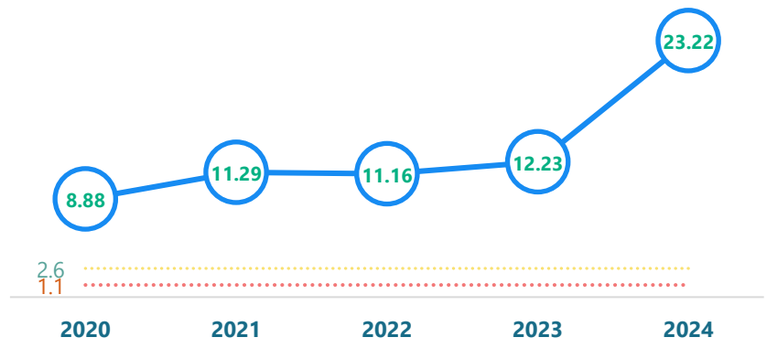

	2024	+/- YoY
ROE	**16.0%**	▲ 1.4%

	2024	+/- YoY
ROA	**13.3%**	▲ 1.2%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 12.50 > 2.99**, cho thấy **CSV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CSV** năm **2024** đạt **23.22**, cao hơn so với năm 2023 (12.23). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CSV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.8%** đạt **1,856** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.0%** đạt **258.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam (HSX: CSV)

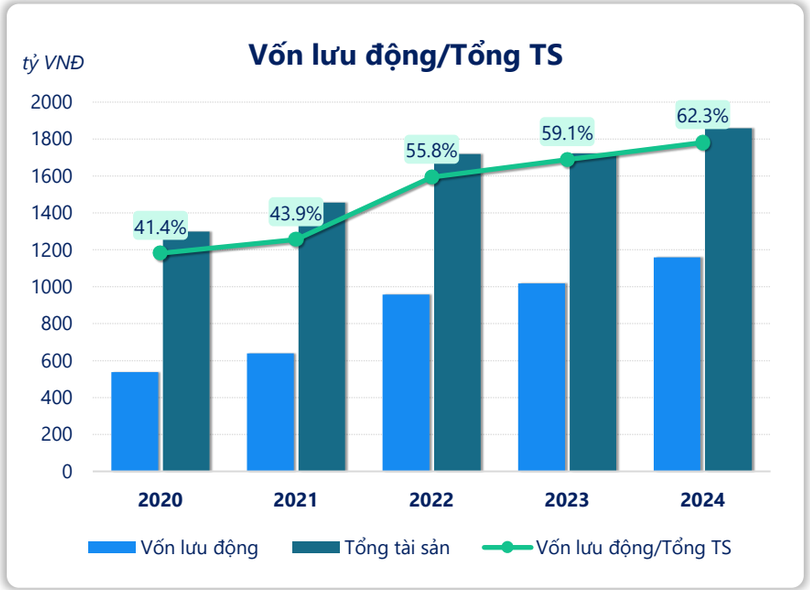

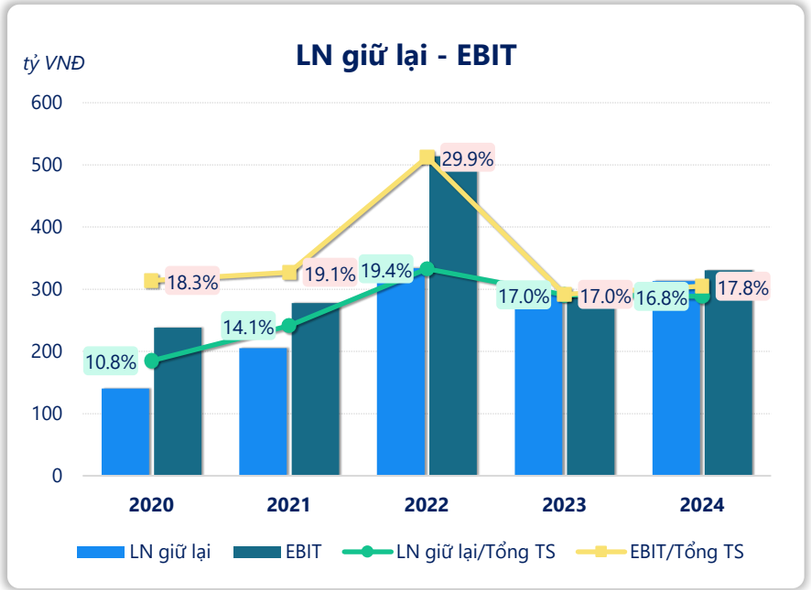

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 16.56, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

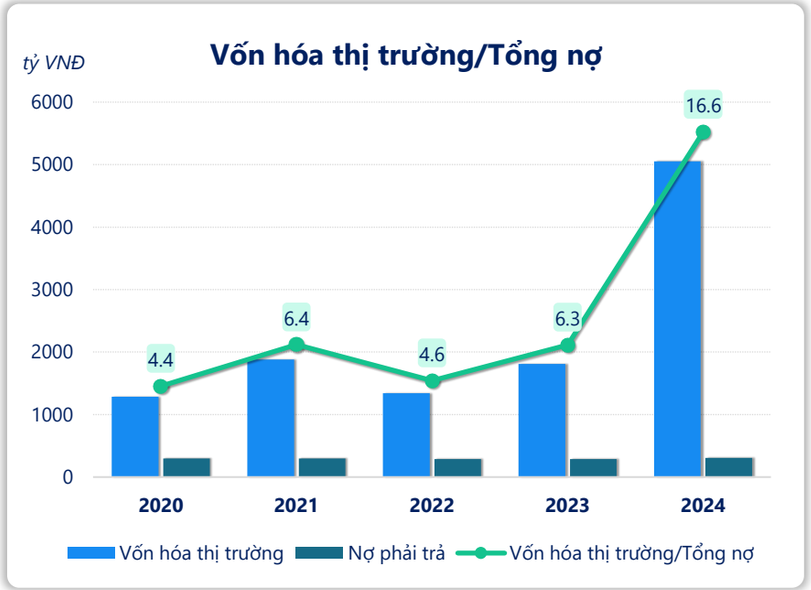

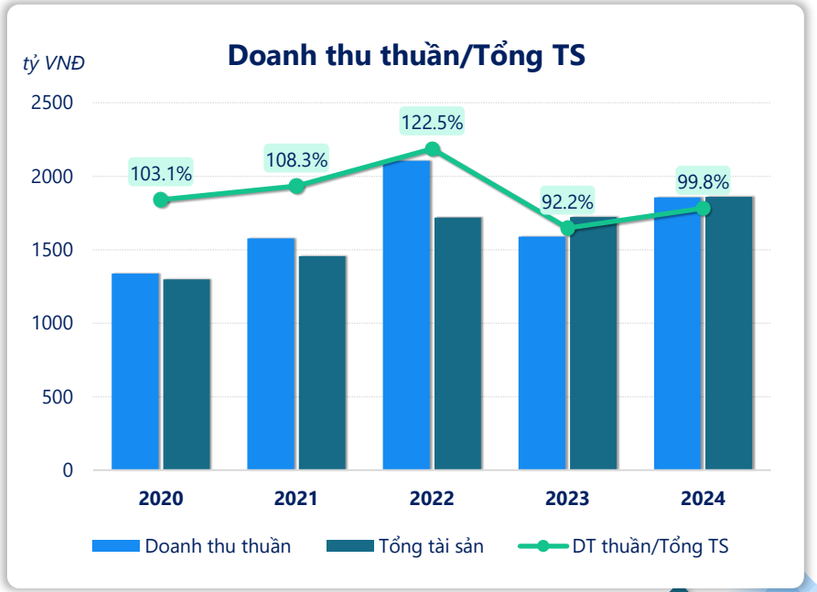

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,858**	**1,722**	**7.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,463	1,304	12.2%
Tiền và tương đương tiền	173	107	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	605	540	12.0%
Phải thu ngắn hạn	300	236	26.8%
Hàng tồn kho	336	366	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	49.5	54.9	-9.9%
Tài sản dài hạn	**395**	**418**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	0.66	0.53	25.9%
Tài sản cố định	62.7	78.4	-20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.12	1.37	127%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**329**	**338**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	304	286	6.6%
Nợ ngắn hạn	**304**	**286**	**6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	101	21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	32.3	-29.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,554**	**1,436**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,554**	**1,436**	**8.2%**
Vốn điều lệ	1,105	442	150%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,339**	**1,577**	**2,104**	**1,588**	**1,856**
Giá vốn hàng bán	975	1,165	1,444	1,179	1,351
Lợi nhuận gộp	**364**	**412**	**660**	**409**	**505**
Doanh thu HĐTC	13.0	12.4	21.5	40.5	30.1
Chi phí TC	13.1	6.36	8.04	4.83	2.86
Chi phí lãi vay	**12.5**	**5.11**	**2.93**	**4.25**	**2.38**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	70.8	79.1	84.8	82.7	111
Chi phí QLDN	66.8	66.2	78.6	77.4	93.4
LN thuần từ HĐKD	**226**	**273**	**510**	**285**	**327**
Lợi nhuận khác	-0.43	0.16	0.56	4.12	1.06
LN trước thuế	**226**	**273**	**511**	**289**	**328**
Lợi nhuận sau thuế	**180**	**218**	**408**	**231**	**258**
LNST của CĐ cty mẹ	**179**	**209**	**354**	**209**	**239**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	290	142	248	328	231
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	24.2	-222	-189	-66.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	-99.0	-17.6	-222	-99.8
Tiền đầu kỳ	154	115	182	190	107
Lưu chuyển tiền thuần	**-39.2**	**67.1**	**8.11**	**-83.3**	**65.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.01	0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	115	182	190	107	173